



tǐ xíng
体形

noun · body shape, physique

Example Sentences

tā de tǐ xíng hěn jiàn zhuàng

他的体形很健壮。

His body shape is very strong.

jīng cháng yùn dòng kě yǐ bǎo chí hǎo de tǐ xíng

经常运动可以保持好的体形。

Regular exercise can maintain a good physique.

Trace each character, then write the word on your own.

体	体	体	体	体	体	体	体	体	体
形	形	形	形	形	形	形	形	形	形